SPD

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN MIỀN TRUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 124../CV-CBTT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v CBTT Đính chính Báo cáo tài chính Quý III năm 2026, kết thúc ngày 30/09/2026	*Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán: **SPD**

- Địa chỉ: Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 0236 3821436 Fax: 0236 3921958

- Email: info@seadanang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung công bố thông tin **Đính chính Báo cáo tài chính Quý III năm 2026, kết thúc ngày 30/09/2026** đã công bố ngày 16/10/2026.

- **Nội dung thay đổi**: Đính chính thay đổi tại Báo cáo tài chính Quý III, 9 tháng năm 2026, tại Bảng Báo cáo tình hình tài chính (Mã số 313 và 420a) (*Chi tiết tại Công văn số 123/CV-CT đính kèm*)

- **Lý do**: Báo cáo tài chính Quý III/2026 chưa cập nhật thông tin theo:

+ Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 đã thông qua Phương án chi cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 5% mệnh giá, tương ứng số tiền 6.000.000.000 VND

+ Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 11/2026/NQ-HĐQT ngày 27/08/2026 về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2025; Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 11/09/2026 và ngày thanh toán dự kiến là ngày 08/10/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/10/2026 tại đường dẫn www.seadanang.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400100778 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trần Như Thiên My

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VT, Thư ký.*

SPD

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THUỶ SẢN MIỀN TRUNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 123/CV-CT	*Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026*
V/v "Đính chính Báo cáo tài chính quý 3, 9 tháng năm 2026, kết thúc ngày 30/09/2026"	

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT/BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung (Mã chứng khoán: SPD) – địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, P. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng, MST : 0400100778 – xin đính chính thay đổi tại Báo cáo tài chính quý 3, 9 tháng năm 2026, tại Bảng Báo cáo tình hình chính (Mã số 313 và 420a), cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

KHOẢN MỤC	Mã số	TM	Số liệu đã công bố	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**357.826.903.013**	**363.826.903.013**	**6.000.000.000**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**356.206.503.013**	**362.206.503.013**	**6.000.000.000**
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	124.278.110	6.124.278.110	6.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**146.492.826.412**	**140.492.826.412**	**(6.000.000.000)**
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*7.251.013.545*	1.251.013.545	(6.000.000.000)

Nội dung trên không làm thay đổi kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các chỉ tiêu khác trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính đã công bố.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung xin đính chính để Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và toàn thể Cổ đông được biết.

Trân trọng,

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trần Như Thiên My

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT, P. TCKT*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

SPD

Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3, LŨY KẾ 9 THÁNG 2026

KẾT THÚC NGÀY 30/09/2026

(Bản đính chính)

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

o

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 01 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

KHOẢN MỤC	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**416,587,944,083**	**297,299,237,010**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**41,431,302,301**	**4,054,394,352**
1. Tiền	111	V.01	41,431,302,301	4,054,394,352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**97,733,232,385**	**65,966,806,639**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	174,180,759,387	150,090,634,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	13,235,057,870	5,777,413,173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	1,719,787,127	1,501,130,762
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(91,402,371,999)	(91,402,371,999)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**259,146,395,217**	**209,062,139,005**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	259,146,395,217	209,062,139,005
V. Tài sản sinh hoc ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**18,277,014,180**	**18,215,897,014**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	2,481,808,864	3,430,715,141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3,803,056,477	3,094,120,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163		156,979,637	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.01	11,835,169,202	11,691,061,019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**87,731,785,342**	**83,433,819,909**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**61,577,426,281**	**60,988,932,361**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.09**	**58,697,951,241**	**58,095,207,321**
- Nguyên giá	222		257,413,102,609	275,617,007,788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198,715,151,368)	(217,521,800,467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**2,879,475,040**	**2,893,725,040**
- Nguyên giá	228		5,391,374,111	5,391,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,511,899,071)	(2,497,649,071)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dỡ dang dài hạn	**250**		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.12**	**22,487,085,136**	**21,987,085,136**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		18,365,570,000	18,365,570,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2,121,515,136	2,121,515,136
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2,000,000,000	1,500,000,000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3,667,273,925**	**457,802,412**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	3,667,273,925	457,802,412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**504,319,729,425**	**380,733,056,919**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**363,826,903,013**	**241,042,860,331**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**362,206,503,013**	**237,927,956,305**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41,139,087,454	7,704,796,511
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	6,124,278,110	124,278,110
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.08	730,307,754	1,023,046,728
5. Phải trả người lao động	315		12,720,037,015	14,171,991,525
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	7,192,963,279	3,554,061,884
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	559,961,000	227,156,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	36,057,066,990	3,785,637,376
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	256,536,637,093	206,964,123,853
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,146,164,318	372,864,318
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,620,400,000**	**3,114,904,026**
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19	1,620,400,000	3,114,904,026
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**140,492,826,412**	**139,690,196,588**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(101,650,000)	(101,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,206,242,652	8,403,612,828
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*1,251,013,545*	*899,054,029*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*7,955,229,107*	*7,504,558,799*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**504,319,729,425**	**380,733,056,919**

Đã Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Việt	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 02 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3, lũy kế 9 tháng 2026, kết thúc ngày 30/09/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	NĂM 2025		NĂM 2026	
			Quý 3/2025	Lũy kế 2025	Quý 3/2026	Lũy kế 2026
1 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**01**	**VI.25**	**222,087,564,368**	**616,039,363,450**	**241,967,493,831**	**642,003,585,144**
2 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	02		1,800,720	8,482,025	-	-
3. DOANH THU THUẦN VỀ BH, CCDV (10 = 01-02)	**10**		**222,085,763,648**	**616,030,881,425**	**241,967,493,831**	**642,003,585,144**
4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	VI.27	204,071,146,839	564,243,281,979	224,588,281,850	590,111,611,002
5. LỢI NHUẬN GỘP VỀ BH VÀ CCDV (20 = 10-11)	**20**		**18,014,616,809**	**51,787,599,446**	**17,379,211,981**	**51,891,974,142**
6. LÃI/LỖ CỦA HĐ BÁN, THANH LÝ BĐS ĐẦU TƯ	21		-	-	-	-
7. DOANH THU HĐ TÀI CHÍNH	22	VI.26	2,690,601,008	6,046,569,152	4,713,362,306	7,808,226,886
8. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	23	VI.28	2,300,415,987	11,000,058,144	3,677,130,902	8,882,212,498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2,300,415,987*	*8,263,070,520*	*3,677,130,902*	*8,796,247,528*
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG	25		4,150,910,397	11,706,933,938	4,465,698,964	12,332,316,405
10. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	26		10,046,740,612	29,340,360,546	11,089,934,856	31,545,631,860
11. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐKD (30 = 20+21+22-(23+25+26))	**30**		**4,207,150,821**	**5,786,815,970**	**2,859,809,565**	**6,940,040,265**
12. THU NHẬP KHÁC	31		58,868,910	217,932,363	218,293,981	3,036,870,025
13. CHI PHÍ KHÁC	32		341,965,333	502,522,821	48,601,071	262,018,429
14. LỢI NHUẬN KHÁC (40 = 31-32)	**40**		**(283,096,423)**	**(284,590,458)**	**169,692,910**	**2,774,851,596**
15. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 30+40)	**50**		**3,924,054,398**	**5,502,225,512**	**3,029,502,475**	**9,714,891,861**
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	575,608,227	1,159,142,156	474,078,660	1,759,662,754
17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	52	VI.30	-	-	-	-
18. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (60 = 50-51-52)	**60**		**3,348,446,171**	**4,343,083,356**	**2,555,423,815**	**7,955,229,107**
19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	70		-	-	-	-
20. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	71		-	-	-	-

Đã Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thuật	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 03 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 3, kết thúc ngày 30/09/2026

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		618,840,652,437	599,619,359,674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(520,364,730,994)	(442,126,424,349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(89,077,512,808)	(88,523,128,446)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,796,610,749)	(8,263,070,520)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,991,178,273)	(1,334,243,078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,520,793,815	14,914,417,425
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,960,391,526)	(24,450,705,345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2,171,021,902***	***49,836,205,361***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,154,314,980)	(2,896,657,118)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,746,181,817	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(679,880,804)	(144,852,486)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	92,304
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301,589,287	444,357,207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12,786,424,680)***	***(2,597,060,093)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		583,718,224,967	499,512,412,709
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(535,640,215,753)	(550,964,308,355)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***48,078,009,214***	***(51,451,895,646)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**37,462,606,436**	**(4,212,750,378)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4,054,394,352**	**27,824,800,204**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(85,698,487)	209,926,637
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**41,431,302,301**	**23,821,976,463**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thiết	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 3, lũy kế 9 tháng 2026 kết thúc ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/9/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND *(Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)* .

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/09/2026 Giá trị (vnd) - tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2026 Giá trị (vnd) - tỷ lệ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000 36%	43.675.380.000 36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000 64%	76.324.620.000 64%
Cộng		**120.000.000.000 100%**	**120.000.000.000 100%**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/09/2026 là 822 người (tại ngày 31/12/2025 là 877 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thuỷ hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản: Chế biến thuỷ, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/09/2026 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ góp vốn*
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Ngũ Hành Sơn, ĐN	23,44%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	*Địa chỉ*
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Tiền mặt	935,742,225	77,344,045
Tiền gửi ngân hàng	40,495,560,076	3,977,050,307
- Tiền VND	*3,968,400,540*	*2,042,042,885*
- Tiền USD	*36,527,159,536*	*1,935,007,422*
Cộng	**41,431,302,301**	**4,054,394,352**

Tài sản ngắn hạn khác

VP Công ty	11,835,169,202	11,691,061,019
Cộng	**11,835,169,202**	**11,691,061,019**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Marubeni Seafoods Corporation	24,833,980,471	16,397,504,447
Maruha Nichiro Sea foods INC	-	20,026,696,863
HANWA CO.,LTD. OSAKA	1,073,427,124	3,046,171,195
Kanematsu Corporation	6,234,524,346	-
The Marine foods corporation	10,710,842,380	-
Pagoda Japan Co.,LTD	8,744,407,399	-
Umios Corporation	16,790,083,990	-
KYOKUYO CO.,LTD	-	4,440,352,445
Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR	22,859,725,042	22,859,725,042
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19,180,435,650	19,180,435,650
Công ty cổ phần INOX Hòa Bình	31,820,416,195	31,820,416,195
Khách hàng khác	31,932,916,790	32,319,332,866
Cộng	**174,180,759,387**	**150,090,634,703**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
B-One Business House PVT LTD	-	2,044,645,416
FALCON MARINE EXPORTS LTD	2,319,271,920	-
Trung Tâm Phát Triển Và Khai Thác Hạ Tầng	3,753,333,436	-
Công ty TNHH Auto Đà Nẵng	-	1,696,475,000
Công ty TNHH MTV Cơ Điện Và PCCC HTG	-	230,484,559
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	3,897,535,840	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng NHL	-	743,360,619
Các nhà cung cấp khác	3,264,916,674	1,062,447,579
Cộng	**13,235,057,870**	**5,777,413,173**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Ký quỹ mở LC upas	182,228,508	244,700,570
Ký quỹ, kỹ cược	432,200,000	303,200,000
Tạm ứng	42,894,345	31,408,475
Phải thu bảo hiểm	844,750,192	650,828,854
Phải thu khác	217,714,082	270,992,863
Cộng	**1,719,787,127**	**1,501,130,762**

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/09/2026		*Tại ngày 01/01/2026*	
	Dư nợ gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dư nợ gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		(91,402,371,999)		(91,402,371,999)
Cộng	**-**	**(91,402,371,999)**	**-**	**(91,402,371,999)**

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/09/2026		*Tại ngày 01/01/2026*	
	Giá Gốc	*Dự phòng*	*Giá Gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	9,707,983,805		6,330,043,768	
Công cụ, dụng cụ	441,671,840		346,083,741	
Chi phí SX, KD dở dang	248,996,739,572		202,386,011,496	
Cộng	**259,146,395,217**	**-**	**209,062,139,005**	

7. Chi phí chờ phân bổ:

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	224,642,148	472,162,555
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		134,400,000
Các khoản khác	2,257,166,716	2,824,152,586
Cộng	**2,481,808,864**	**3,430,715,141**
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2,836,162,813	457,802,412
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	831,111,112	-
Cộng	**3,667,273,925**	**457,802,412**

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026		*Trong kỳ*		*Tại ngày 01/01/2026*	
	Phải thu	*Phải nộp*	*Số phải nộp*	*Số đã thực nộp*	*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế GTGT đầu ra		-	1,705,028,509	1,739,961,164		34,932,655
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6,737,197	6,737,197	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	2,452,863	2,452,863	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	730,307,754	1,759,662,754	1,991,178,273	-	961,823,273
Thuế thu nhập cá nhân	156,979,637	-	161,399,127	344,669,564	-	26,290,800
Thuế tài nguyên	-	-	54,289,440	54,289,440	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1,583,486,416	1,583,486,416	-	-
Các loại thuế khác	-	-	115,866,985	115,866,985	-	-
Cộng	**156,979,637**	**730,307,754**	**5,388,923,291**	**5,838,641,902**	**-**	**1,023,046,728**

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*P/ tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	***81,229,531,041***	***188,912,695,654***	***3,838,172,385***	***1,636,608,708***	***275,617,007,788***
- Mua sắm TSCĐ		7,334,604,300	1,733,920,000		9,068,524,300
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng	(544,505,952)	(24,550,435,051)	(2,146,756,476)	(30,732,000)	(27,272,429,479)
Tại ngày 30/09/2026	***80,685,025,089***	***171,696,864,903***	***3,425,335,909***	***1,605,876,708***	***257,413,102,609***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	***71,951,831,122***	***140,431,875,706***	***3,636,528,444***	***1,501,565,195***	***217,521,800,467***
- Khấu hao trong kỳ	830,968,890	7,248,362,557	315,405,390	71,043,543	8,465,780,380
'- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng	(544,505,952)	(24,550,435,051)	(2,146,756,476)	(30,732,000)	(27,272,429,479)
Tại ngày 30/09/2026	***72,238,294,060***	***123,129,803,212***	***1,805,177,358***	***1,541,876,738***	***198,715,151,368***
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	***9,277,699,919***	***48,480,819,948***	***201,643,941***	***135,043,513***	***58,095,207,321***
Tại ngày 30/09/2026	***8,446,731,029***	***48,567,061,691***	***1,620,158,551***	***63,999,970***	***58,697,951,241***

10. Tài sản cố định vô hình:

	GTrị sử dụng và SLM Bằng	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	*2,785,301,571*	*2,277,072,540*	*329,000,000*	*5,391,374,111*
- Tăng trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2026	*2,785,301,571*	*2,277,072,540*	*329,000,000*	*5,391,374,111*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	*2,201,899,071*	-	*295,750,000*	*2,497,649,071*
- Khấu hao trong năm			14,250,000	*14,250,000*
- Giảm trong kỳ				
Tại ngày 30/09/2026	*2,201,899,071*	-	*310,000,000*	*2,511,899,071*
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	*583,402,500*	*2,277,072,540*	*33,250,000*	*2,893,725,040*
Tại ngày 30/09/2026	*583,402,500*	*2,277,072,540*	*19,000,000*	*2,879,475,040*

-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Cộng	-	-

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/09/2026			*Tại ngày 01/01/2026*		
	Số lượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	*1,836,557*	*18,365,570,000*		*1,836,557*	*18,365,570,000*	
Cộng	**1,836,557**	**18,365,570,000**	-	**1,836,557**	**18,365,570,000**	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	*137,904*	*2,121,515,136*		*137,904*	*2,121,515,136*	
Cộng	**137,904**	**2,121,515,136**	-	**137,904**	**2,121,515,136**	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2026		*Tại ngày 01/01/2026*	
	Giá gốc	*Giá trị sổ sách*	*Giá gốc*	*Giá trị sổ sách*
- Trái phiếu		2,000,000,000		1,500,000,000
Cộng	-	**2,000,000,000** -	-	**1,500,000,000** -

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Công ty Cổ phần Đông Á	1,787,627,070	928,397,916
Công ty TNHH Hải Nam	1,469,377,800	759,153,384
ENDO FISHERIES COMPANY LTD	7,404,734,496	-
MARUBENI SEAFOODS CORPORATION	23,797,508,712	-
Công ty CP Gemadept Miền Trung	213,414,893	362,807,259
TOKAI DENPUN CO., LTD	-	1,580,351,578
Khách hàng khác	6,466,424,483	4,074,086,374
Cộng	**41,139,087,454**	**7,704,796,511**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Khách hàng trong nước		
Cộng	-	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Trích trước chi phí lãi vay	263,862,278	144,312,290
Tiền thuê đất	5,852,016,737	2,457,460,028
Trích trước tiền điện	484,333,480	449,626,733
Trích trước hoa hồng giới thiệu	82,997,880	22,013,640
Trích trước chi phí vận chuyển	509,752,904	157,860,100
Các khoản trích trước khác	-	322,789,093
Cộng	**7,192,963,279**	**3,554,061,884**

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Cộng	-	-

17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
Doanh thu nhận trước	559,961,000	227,156,000
Cộng	**559,961,000**	**227,156,000**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2026	*Tại ngày 01/01/2026*
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,000,000,000	1,000,000,000
Kinh phí công đoàn	1,330,531,566	1,108,143,365
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH, BHYT	202,817,769	100,042,090
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,097,834,000	1,174,834,000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	**6,124,278,110**	**124,278,110**
Phải trả khác		

NH TMCP Ngoại Thương VN - CN ĐN -	31,135,998,240	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	289,885,415	402,617,921
Cộng	**42,181,345,100**	**3,909,915,486**
	-	-

(*) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ ngày 15/4/2026 đã thông qua Phương án chi cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 5% mệnh giá, tương ứng số tiền 6.000.000.000 VNĐ

Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 11/2026/NQ-HĐQT ngày 27/8/2026 về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2025; Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 11/09/2026 và ngày thanh toán dự kiến là ngày 08/10/2026

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	-

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/09/2026		*Tại ngày 01/01/2026*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	**57,002,460,695**	**57,002,460,695**	**43,012,748,757**	**43,012,748,757**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	6,525,325,038	6,525,325,038	1,665,057,132	1,665,057,132
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN		-	13,469,687,846	13,469,687,846
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	10,419,317,000	10,419,317,000	1,944,335,999	1,944,335,999
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	40,057,818,657	40,057,818,657	25,933,667,780	25,933,667,780
Vay ngắn hạn - USD	**197,718,976,398**	**197,718,976,398**	**160,670,566,430**	**160,670,566,430**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	42,505,245,288	42,505,245,288	29,268,077,462	29,268,077,462
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	51,771,665,400	51,771,665,400	17,172,274,493	17,172,274,493
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	66,639,994,590	66,639,994,590	66,023,081,735	66,023,081,735
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	36,802,071,120	36,802,071,120	48,207,132,740	48,207,132,740
Vay dài hạn đến hạn trả	**1,815,200,000**	**1,815,200,000**	**3,280,808,666**	**3,280,808,666**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	705,600,000	705,600,000	705,600,000	705,600,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN		-	1,465,608,666	1,465,608,666
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000
Cộng	**256,536,637,093**	**256,536,637,093**	**206,964,123,853**	**206,964,123,853**
Vay dài hạn	**1,620,400,000**	**1,620,400,000**	**3,114,904,026**	**3,114,904,026**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	1,343,000,000	1,343,000,000	1,872,200,000	1,872,200,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN		-	133,104,026	133,104,026
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	277,400,000	277,400,000	1,109,600,000	1,109,600,000
Cộng	**1,620,400,000**	**1,620,400,000**	**3,114,904,026**	**3,114,904,026**
Tổng Cộng	**258,157,037,093**	**258,157,037,093**	**210,079,027,879**	**210,079,027,879**

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu bán hải sản	636,219,771,147	606,678,902,030
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	-	4,466,640,231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,783,813,997	4,893,821,189
Cộng	**642,003,585,144**	**616,039,363,450**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chiết khấu thương mại	-	8,482,025
Cộng	-	**8,482,025**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hải sản	587,394,038,329	557,449,809,042
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc		4,633,648,486
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,717,572,673	2,159,824,451
Cộng	**590,111,611,002**	**564,243,281,979**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	167,831,542	214,235,662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	289,598,400	262,017,600
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,350,796,944	5,570,315,890
Cộng	**7,808,226,886**	**6,046,569,152**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền vay	8,796,247,528	8,263,070,520
Phí lưu ký chứng khoán	363,221	365,427
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85,601,749	2,736,622,197
Cộng	**8,882,212,498**	**11,000,058,144**
	-	-

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	-	85,001,305

Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,332,316,405	11,621,932,633
Cộng	**12,332,316,405**	**11,706,933,938**
	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên quản lý	25,718,107,178	25,296,370,420
Chi phí đồ dùng văn phòng	265,165,959	348,157,265
Chi phí khấu hao TSCĐ	540,100,000	540,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	867,446,477	842,891,424
Chi phí bằng tiền khác	4,154,812,246	2,312,941,437
Cộng	**31,545,631,860**	**29,340,360,546**

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	2,745,454,545	86,496,521
Các khoản khác	291,415,480	131,435,842
Cộng	**3,036,870,025**	**217,932,363**

9. Chi phí khác

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35,000,000	
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác		159,769,340
Các khoản khác	227,018,429	342,753,481
Cộng	**262,018,429**	**502,522,821**

IV. Thông tin về các bên liên quan;

Danh sách các bên lên quan - Mối quan hệ	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	-
Công ty CP đầu tư New City Seadanang - Công ty liên kết	-	-
HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc - Nhân sự quản lý chủ chốt		

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Họ và tên	*- Chức danh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Ông Lê Vĩnh Hòa	- Chủ tịch HĐQT	90,000,000	90,000,000
Ông Đỗ Mạnh Linh	- Ủy viên HĐQT	67,500,000	67,500,000

Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	- Ủy viên HĐQT	67,500,000	67,500,000
Ông Phạm Trường Giang	- Ủy viên HĐQT	67,500,000	67,500,000
Ông Trần Hữu Hoàng	- Ủy viên HĐQT	67,500,000	67,500,000
Ông Võ Quốc Việt	- Trưởng Ban kiểm soát	36,000,000	36,000,000
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	- Thành viên Ban kiểm soát	27,000,000	27,000,000
Ông Vũ Văn Đông	- Thành viên Ban kiểm soát	27,000,000	27,000,000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc; Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	*- Chức danh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bà Trần Như Thiên My	- Tổng Giám đốc	690,894,434	597,658,600
Ông Nguyễn Anh Tuấn	- Phó Tổng Giám đốc	576,142,930	499,924,100
Ông Lê Thanh Phương	- Kế toán trưởng	382,625,554	337,676,000
Ông Lê Vĩnh Hòa	- Chủ tịch HĐQT	18,449,910	-
Ông Đỗ Mạnh Linh	- Ủy viên HĐQT	18,449,910	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	- Ủy viên HĐQT	18,449,910	-
Ông Phạm Trường Giang	- Ủy viên HĐQT	18,449,910	-
Ông Trần Hữu Hoàng	- Ủy viên HĐQT	18,449,910	-
Ông Võ Quốc Việt	- Trưởng Ban kiểm soát	18,449,910	-
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	- Thành viên Ban kiểm soát	18,449,910	-
Ông Vũ Văn Đông	- Thành viên Ban kiểm soát	18,449,910	-

V. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, kết thúc ngày 30/09/2026 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành đính chính vào ngày 26 tháng 10 năm 2026.

Đã Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thiết	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My